



TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI PHÒNG
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC

NỘI DUNG ÔN TẬP

Vị trí việc làm giảng viên đại học Khoa Ngoại ngữ

FL1133 TIẾNG ANH CƠ SỞ
FL1133 ENGLISH DISCOVERIES

1. Thông tin chung về học phần (Course Information)

Tên học phần (Course Title)	Tiếng Anh cơ sở (General English)	
Mã học phần (Course code)	FL1133	
Khối lượng <i>Work load</i>	4.0 tín chỉ (credits) - 6.5 ECTS	
	- Lý thuyết (Lecture)	30 tiết (30 periods)
	- Bài tập (Exercise)	60 tiết (60 periods)
	- Thí nghiệm (Experiment)	0 tiết (0 periods)
	- Giờ tự học (Self-study)	120 tiết (120 periods)
	Ghi chú: Số tiết tính theo thời lượng tiết học là 50 phút. <i>Note: A class period is 50 minutes.</i>	
Phương pháp giảng dạy <i>Teaching methods</i>	☒ Thuyết trình (Lectures) ☐ Tham quan thực tế (Field trip) ☐ Học tập dựa trên dự án (Project-based learning) ☒ Học tập kết hợp (Blended-learning) ☒ Học tập dựa trên thực hành (Practice-based learning) ☐ Học tập cộng tác (Cooperative learning) ☐ Học tập dựa trên vấn đề (Problem-based learning) ☐ Khác (Other):	
Vai trò của học phần <i>Relation to curriculum</i>	☒ Bắt buộc (Mandatory course) ☐ Tự chọn (Elective course)	
Học phần tiên quyết <i>Prerequisite courses</i>	Không (No)	
Học phần học trước <i>Preliminary course</i>	Không (No)	
Học phần song hành <i>Corequisite course</i>	Không (No)	
Ngôn ngữ giảng dạy <i>Language of instruction</i>	Tiếng Anh (English)	
Học kỳ (Semester)	1 hoặc 2 hoặc 3	

Giảng viên phụ trách <i>Lecturers in charge</i>	ThS. Đỗ Thu Phương
Quy mô lớp tối đa <i>Maximum group size</i>	40

2. Mô tả học phần (Course description)

Học phần English được thiết kế theo chuẩn năng lực A2 CEFR, nhằm giúp người học nâng cao trình độ tiếng Anh từ mức đầu vào A2 (khoảng 225 TOEIC) lên mức A2+ (tương đương 345–350 TOEIC). Học phần kéo dài 16 tuần, áp dụng mô hình Blended Learning, kết hợp giữa học trực tiếp trên lớp và tự học trực tuyến thông qua nền tảng English Discoveries. Mục tiêu chính của học phần là phát triển toàn diện từ vựng, ngữ pháp và bốn kỹ năng ngôn ngữ: nghe, nói, đọc, viết trong các tình huống giao tiếp quen thuộc của đời sống và công việc. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng nghe và đọc để nắm ý chính, chi tiết và suy luận, nói trong các tình huống thực tế như du lịch, ăn uống, ngân hàng, phỏng vấn xin việc, cũng như viết các văn bản ngắn như email cá nhân, mô tả, báo cáo ngắn và thư trao đổi. Nội dung học phần gồm 12 đơn vị bài học, xoay quanh các chủ đề gần gũi như sở thích, du lịch, ăn uống, cảm xúc, tiết kiệm năng lượng, học ngoại ngữ, du học, lễ hội, việc làm, tình huống khẩn cấp, ngân hàng và công nghệ. Mỗi đơn vị được tổ chức theo ba giai đoạn: trước khi học online, học online có hướng dẫn, và sau khi học online, nhằm củng cố kiến thức và tăng cường khả năng vận dụng ngôn ngữ. Đánh giá học phần bao gồm thi giữa kỳ+điểm hệ thống online và thi cuối kỳ, kiểm tra đầy đủ bốn kỹ năng. Thông qua học phần này, sinh viên không chỉ cải thiện năng lực tiếng Anh mà còn phát triển khả năng giao tiếp hiệu quả trong các bối cảnh thực tế và học thuật cơ bản.

The English 3 course is designed in accordance with the A2 level of the CEFR, aiming to help learners improve their English proficiency from an entry level of A2 (approximately 225 TOEIC) to A2+ (equivalent to 345–350 TOEIC). This 16-week course follows a blended learning model, combining face-to-face classroom instruction with online self-study through the English Discoveries platform. The main objective of the course is to develop students' vocabulary, grammar knowledge, and four core language skills—listening, speaking, reading, and writing—within familiar contexts. Students are trained to listen and read for main ideas, specific details, and inferences, engage in spoken interaction in practical situations such as travel, dining, banking, and job interviews, and produce short written texts including personal emails, brief descriptions, reports, and informal correspondence. The course content consists of 12 thematic units covering a wide range of practical topics (hobbies, vacations, eating out, emotions, energy saving, learning a second language, studying abroad, celebrations, employment, emergencies, banking, and technology). Each unit is structured into three stages: pre-computer lessons, guided online learning, and post-computer lessons, which help reinforce knowledge and enhance students' ability to apply language skills in real-life situations. Assessment includes mid-term, ED online tests and final examinations, evaluating all four language skills. Upon completion of the course, students are expected to demonstrate improved English proficiency and greater confidence in communicating effectively in basic academic and real-world contexts.

3. Nội dung giảng dạy (Course content)

Nội dung <i>Content</i>	CDR học phần <i>CLO</i>	Hoạt động dạy và học <i>Teaching & Learning Activities</i>
Bài 1. Sở thích 1.1 Giới thiệu chủ đề và từ vựng: Sở thích 1.2. Giới thiệu ngữ pháp: Từ loại 1.3. Hoàn thành học trực tuyến ED	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình của giảng viên Thực hành có hướng dẫn trên lớp (nghe, nói, đọc, viết) Luyện tập cá nhân và theo cặp Làm việc nhóm, thảo luận theo

Nội dung <i>Content</i>	CĐR học phần CLO	Hoạt động dạy và học <i>Teaching & Learning Activities</i>
1.4. Luyện tập thêm: Đọc, Nghe, Nói, Viết, Từ vựng và Ngữ pháp Unit 1. Hobbies 1.1. <i>Introduce topic and vocabulary: Hobbies</i> 1.2. <i>Introduce grammar: Parts of speech</i> 1.3. <i>ED online learning completion</i> 1.4. <i>Practice skills: Reading, Listening, Speaking, Writing, Vocabulary and Grammar</i>		nhiệm vụ Hoạt động giao tiếp theo tình huống thực tế (đóng vai, hội thoại ngắn) Tự học có định hướng Nhận xét và phản hồi của giảng viên <i>Lectures / Presentations</i> <i>Guided in-class practice (listening, speaking, reading, and writing)</i> <i>Individual and pair work</i> <i>Group work and task-based discussions</i> <i>Situational communication activities (role-plays, short dialogues)</i> <i>Guided self-learning</i> <i>Formative assessment</i> <i>Instructor feedback</i>
Bài 2. Lập kế hoạch cho một kỳ nghỉ 2.1 Giới thiệu chủ đề và từ vựng: Du lịch 2.2. Giới thiệu ngữ pháp: Động từ khuyết thiếu (Should), Động từ nguyên thể và Danh động từ sau động từ 2.3. Hoàn thành bài tập trực tuyến trên hệ thống ED 2.4. Luyện tập thêm: Đọc, Nghe, Nói, Viết, Từ vựng và Ngữ pháp Unit 2. Planning a vacation 2.1. <i>Introduce topic and vocabulary: Travel</i> 2.2. <i>Introduce grammar: Modals: Should, Infinitives & Gerunds after verbs</i> 2.3. <i>ED online learning completion</i> 2.4. <i>Practice skills: Reading, Listening, Speaking, Writing, Vocabulary and Grammar</i>	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình của giảng viên Thực hành có hướng dẫn trên lớp (nghe, nói, đọc, viết) Luyện tập cá nhân và theo cặp Làm việc nhóm, thảo luận theo nhiệm vụ Hoạt động giao tiếp theo tình huống thực tế (đóng vai, hội thoại ngắn) Tự học có định hướng Nhận xét và phản hồi của giảng viên <i>Lectures / Presentations</i> <i>Guided in-class practice (listening, speaking, reading, and writing)</i> <i>Individual and pair work</i> <i>Group work and task-based discussions</i> <i>Situational communication activities (role-plays, short dialogues)</i> <i>Guided self-learning</i> <i>Formative assessment</i> <i>Instructor feedback</i>
Bài 3. Ăn uống bên ngoài 3.1 Giới thiệu chủ đề và từ vựng: Đồ ăn	CLO1 CLO2	Thuyết trình của giảng viên Thực hành có hướng dẫn trên lớp

Nội dung <i>Content</i>	CĐR học phần CLO	Hoạt động dạy và học <i>Teaching & Learning Activities</i>
3.2. Giới thiệu ngữ pháp: Thì quá khứ tiếp diễn và Trạng từ: So sánh 3.3. Hoàn thành bài tập trực tuyến trên hệ thống ED 3.4. Luyện tập thêm: Đọc, Nghe, Nói, Viết, Từ vựng và Ngữ pháp Unit 3. Eating out 3.1. <i>Introduce topic and vocabulary: Food</i> 3.2. <i>Introduce grammar: Past progressive tense & Adverbs: Comparisons</i> 3.3. <i>ED online learning completion</i> 3.4. <i>Practice skills: Reading, Listening, Speaking, Writing, Vocabulary and Grammar</i>	CLO3	(nghe, nói, đọc, viết) Luyện tập cá nhân và theo cặp Làm việc nhóm, thảo luận theo nhiệm vụ Hoạt động giao tiếp theo tình huống thực tế (đóng vai, hội thoại ngắn) Tự học có định hướng Nhận xét và phản hồi của giảng viên <i>Lectures / Presentations</i> <i>Guided in-class practice (listening, speaking, reading, and writing)</i> <i>Individual and pair work</i> <i>Group work and task-based discussions</i> <i>Situational communication activities (role-plays, short dialogues)</i> <i>Guided self-learning</i> <i>Formative assessment</i> <i>Instructor feedback</i>
Bài 4. Cảm xúc 4.1. Giới thiệu chủ đề và từ vựng: Tính từ chỉ cảm xúc 4.2. Giới thiệu ngữ pháp: Thì quá khứ tiếp diễn 4.3 Hoàn thành bài tập trực tuyến trên hệ thống ED 4.4 Luyện tập thêm: Đọc, Nghe, Nói, Viết, Từ vựng và Ngữ pháp Unit 4. Emotions 4.1. <i>Introduce topic and vocabulary: Adjective</i> 4.2. <i>Introduce grammar: Past progressive tense</i> 4.3. <i>ED online learning completion</i> 4.4. <i>Practice skills: Reading, Listening, Speaking, Writing, Vocabulary and Grammar</i>	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình của giảng viên Thực hành có hướng dẫn trên lớp (nghe, nói, đọc, viết) Luyện tập cá nhân và theo cặp Làm việc nhóm, thảo luận theo nhiệm vụ Hoạt động giao tiếp theo tình huống thực tế (đóng vai, hội thoại ngắn) Tự học có định hướng Nhận xét và phản hồi của giảng viên <i>Lectures / Presentations</i> <i>Guided in-class practice (listening, speaking, reading, and writing)</i> <i>Individual and pair work</i> <i>Group work and task-based discussions</i> <i>Situational communication activities (role-plays, short dialogues)</i> <i>Guided self-learning</i> <i>Formative assessment</i>

Nội dung <i>Content</i>	CĐR học phần CLO	Hoạt động dạy và học <i>Teaching & Learning Activities</i>
		<i>Instructor feedback</i>
Bài 5. Tiết kiệm năng lượng 5.1 Giới thiệu chủ đề và từ vựng: Năng lượng 5.2. Giới thiệu ngữ pháp: Các dạng câu điều kiện 5.3. Hoàn thành bài tập trực tuyến trên hệ thống ED 5.4. Luyện tập thêm: Đọc, Nghe, Nói, Viết, Từ vựng và Ngữ pháp Unit 5. Saving energy 5.1. <i>Introduce topic and vocabulary: Energy</i> 5.2. <i>Introduce grammar: Conditional sentences</i> 5.3. <i>ED online learning completion</i> 5.4. <i>Practice skills: Reading, Listening, Speaking, Writing, Vocabulary and Grammar</i>	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình của giảng viên Thực hành có hướng dẫn trên lớp (nghe, nói, đọc, viết) Luyện tập cá nhân và theo cặp Làm việc nhóm, thảo luận theo nhiệm vụ Hoạt động giao tiếp theo tình huống thực tế (đóng vai, hội thoại ngắn) Tự học có định hướng Nhận xét và phản hồi của giảng viên <i>Lectures / Presentations</i> <i>Guided in-class practice (listening, speaking, reading, and writing)</i> <i>Individual and pair work</i> <i>Group work and task-based discussions</i> <i>Situational communication activities (role-plays, short dialogues)</i> <i>Guided self-learning</i> <i>Formative assessment</i> <i>Instructor feedback</i>
Bài 6. Biết thêm một ngoại ngữ 6.1 Giới thiệu chủ đề và từ vựng: Học một ngôn ngữ 6.2. Giới thiệu ngữ pháp: Thì hiện tại và thì quá khứ 6.3. Hoàn thành bài tập trực tuyến trên hệ thống ED 6.4. Luyện tập thêm: Đọc, Nghe, Nói, Viết, Từ vựng và Ngữ pháp Unit 6. Knowing a second language 6.1. <i>Introduce topic and vocabulary: Studying a Language</i> 6.2. <i>Introduce grammar: Present and Past tenses</i> 6.3. <i>ED online learning completion</i> 6.4. <i>Practice skills: Reading, Listening, Speaking, Writing, Vocabulary and Grammar</i>	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình của giảng viên Thực hành có hướng dẫn trên lớp (nghe, nói, đọc, viết) Luyện tập cá nhân và theo cặp Làm việc nhóm, thảo luận theo nhiệm vụ Hoạt động giao tiếp theo tình huống thực tế (đóng vai, hội thoại ngắn) Tự học có định hướng Nhận xét và phản hồi của giảng viên <i>Lectures / Presentations</i> <i>Guided in-class practice (listening, speaking, reading, and writing)</i> <i>Individual and pair work</i> <i>Group work and task-based discussions</i> <i>Situational communication activities (role-plays, short</i>

Nội dung <i>Content</i>	CĐR học phần <i>CLO</i>	Hoạt động dạy và học <i>Teaching & Learning Activities</i>
		<i>dialogues)</i> <i>Guided self-learning</i> <i>Formative assessment</i> <i>Instructor feedback</i>
Bài 7. Xa nhà 7.1. Giới thiệu chủ đề và từ vựng: Du học 7.2. Giới thiệu ngữ pháp: thì quá khứ tiếp diễn 7.3. Hoàn thành bài tập trực tuyến trên hệ thống ED 7.4. Luyện tập thêm: Đọc, Nghe, Nói, Viết, Từ vựng và Ngữ pháp Unit 7. Away from home 7.1. <i>Introduce topic and vocabulary: Study abroad</i> 7.2. <i>Introduce grammar: Present Perfect Progressive</i> 7.3. <i>ED online learning completion</i> 7.4. <i>Practice skills: Reading, Listening, Speaking, Writing, Vocabulary and Grammar</i>	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình của giảng viên Thực hành có hướng dẫn trên lớp (nghe, nói, đọc, viết) Luyện tập cá nhân và theo cặp Làm việc nhóm, thảo luận theo nhiệm vụ Hoạt động giao tiếp theo tình huống thực tế (đóng vai, hội thoại ngắn) Tự học có định hướng Nhận xét và phản hồi của giảng viên <i>Lectures / Presentations</i> <i>Guided in-class practice (listening, speaking, reading, and writing)</i> <i>Individual and pair work</i> <i>Group work and task-based discussions</i> <i>Situational communication activities (role-plays, short dialogues)</i> <i>Guided self-learning</i> <i>Formative assessment</i> <i>Instructor feedback</i>
Bài 8. Các dịp kỷ niệm 8.1 Giới thiệu chủ đề và từ vựng: Các dịp kỷ niệm 8.2. Giới thiệu ngữ pháp: Bị động: có và không có chủ thể 8.3. Hoàn thành bài tập trực tuyến trên hệ thống ED 8.4. Luyện tập thêm: Đọc, Nghe, Nói, Viết, Từ vựng và Ngữ pháp Unit 8. Celebrations 8.1. <i>Introduce topic and vocabulary: Celebrations</i> 8.2. <i>Introduce grammar: Passive voice: With or without Agent</i> 8.3. <i>ED online learning completion</i> 8.4. <i>Practice skills: Reading, Listening,</i>	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình của giảng viên Thực hành có hướng dẫn trên lớp (nghe, nói, đọc, viết) Luyện tập cá nhân và theo cặp Làm việc nhóm, thảo luận theo nhiệm vụ Hoạt động giao tiếp theo tình huống thực tế (đóng vai, hội thoại ngắn) Tự học có định hướng Nhận xét và phản hồi của giảng viên <i>Lectures / Presentations</i> <i>Guided in-class practice (listening, speaking, reading, and writing)</i> <i>Individual and pair work</i> <i>Group work and task-based</i>

Nội dung <i>Content</i>	CĐR học phần CLO	Hoạt động dạy và học <i>Teaching & Learning Activities</i>
<i>Speaking, Writing, Vocabulary and Grammar</i>		<i>discussions</i> <i>Situational communication activities (role-plays, short dialogues)</i> <i>Guided self-learning</i> <i>Formative assessment</i> <i>Instructor feedback</i>
Bài 9. Xin việc 9.1 Giới thiệu chủ đề và từ vựng: giáo dục 9.2. Giới thiệu ngữ pháp: Động từ khuyết thiếu (Be able to); Danh động từ làm tân ngữ; Danh động từ sau giới từ 9.3. Hoàn thành bài tập trực tuyến trên hệ thống ED 9.4. Luyện tập thêm: Đọc, Nghe, Nói, Viết, Từ vựng và Ngữ pháp Unit 9. Getting a job 9.1. Introduce topic and vocabulary: Education 9.2. Introduce grammar: Modals: Be Able To, Gerunds: As Object, Gerunds: After Prepositions 9.3. ED online learning completion 9.4. Practice skills: Reading, Listening, Speaking, Writing, Vocabulary and Grammar	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình của giảng viên Thực hành có hướng dẫn trên lớp (nghe, nói, đọc, viết) Luyện tập cá nhân và theo cặp Làm việc nhóm, thảo luận theo nhiệm vụ Hoạt động giao tiếp theo tình huống thực tế (đóng vai, hội thoại ngắn) Tự học có định hướng Nhận xét và phản hồi của giảng viên <i>Lectures / Presentations</i> <i>Guided in-class practice (listening, speaking, reading, and writing)</i> <i>Individual and pair work</i> <i>Group work and task-based discussions</i> <i>Situational communication activities (role-plays, short dialogues)</i> <i>Guided self-learning</i> <i>Formative assessment</i> <i>Instructor feedback</i>

Nội dung <i>Content</i>	CĐR học phần <i>CLO</i>	Hoạt động dạy và học <i>Teaching & Learning Activities</i>
Bài 10. Các tình huống khẩn cấp 10.1 Giới thiệu chủ đề và từ vựng: Các tình huống khẩn cấp 10.2. Giới thiệu ngữ pháp: Mệnh đề danh từ và Mệnh đề trạng ngữ 10.3. Hoàn thành bài tập trực tuyến trên hệ thống ED 10.4. Luyện tập thêm: Đọc, Nghe, Nói, Viết, Từ vựng và Ngữ pháp Unit 10. Emergency 10.1. <i>Introduce topic and vocabulary: Emergency</i> 10.2. <i>Introduce grammar: Noun Clauses + Adverbial Clauses</i> 10.3. <i>ED online learning completion</i> 10.4. <i>Practice skills: Reading, Listening, Speaking, Writing, Vocabulary and Grammar</i>	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình của giảng viên Thực hành có hướng dẫn trên lớp (nghe, nói, đọc, viết) Luyện tập cá nhân và theo cặp Làm việc nhóm, thảo luận theo nhiệm vụ Hoạt động giao tiếp theo tình huống thực tế (đóng vai, hội thoại ngắn) Tự học có định hướng Nhận xét và phản hồi của giảng viên <i>Lectures / Presentations</i> <i>Guided in-class practice (listening, speaking, reading, and writing)</i> <i>Individual and pair work</i> <i>Group work and task-based discussions</i> <i>Situational communication activities (role-plays, short dialogues)</i> <i>Guided self-learning</i> <i>Formative assessment</i> <i>Instructor feedback</i>
Bài 11. Ngân hàng 11.1 Giới thiệu chủ đề và từ vựng: Ngân hàng 11.2. Giới thiệu ngữ pháp: Động từ khuyết thiếu 11.3. Hoàn thành bài tập trực tuyến trên hệ thống ED 11.4. Luyện tập thêm: Đọc, Nghe, Nói, Viết, Từ vựng và Ngữ pháp	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình của giảng viên Thực hành có hướng dẫn trên lớp (nghe, nói, đọc, viết) Luyện tập cá nhân và theo cặp Làm việc nhóm, thảo luận theo nhiệm vụ Hoạt động giao tiếp theo tình huống thực tế (đóng vai, hội thoại ngắn) Tự học có định hướng Nhận xét và phản hồi của giảng viên

Nội dung <i>Content</i>	CĐR học phần <i>CLO</i>	Hoạt động dạy và học <i>Teaching & Learning Activities</i>
----------------------------	-------------------------------	---

Unit 11. Banking 11.1. Introduce topic and vocabulary: Banking 11.2. Introduce grammar: Modal Verbs 11.3. ED online learning completion 11.4. Practice skills: Reading, Listening, Speaking, Writing, Vocabulary and Grammar		Lectures / Presentations Guided in-class practice (listening, speaking, reading, and writing) Individual and pair work Group work and task-based discussions Situational communication activities (role-plays, short dialogues) Guided self-learning Formative assessment Instructor feedback
Bài 12. Thiết bị công nghệ 12.1 Giới thiệu chủ đề và từ vựng: Thiết bị và Công nghệ 12.2. Giới thiệu ngữ pháp: Các thì tương lai 12.3. Hoàn thành bài tập trực tuyến trên hệ thống ED 12.4. Luyện tập thêm: Đọc, Nghe, Nói, Viết, Từ vựng và Ngữ pháp Unit 12. Gadgets 12.1. Introduce topic and vocabulary: Gadgets and Technology 12.2. Introduce grammar: Future tenses 12.3. ED online learning completion 12.4. Practice skills: Reading, Listening, Speaking, Writing, Vocabulary and Grammar	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình của giảng viên Thực hành có hướng dẫn trên lớp (nghe, nói, đọc, viết) Luyện tập cá nhân và theo cặp Làm việc nhóm, thảo luận theo nhiệm vụ Hoạt động giao tiếp theo tình huống thực tế (đóng vai, hội thoại ngắn) Tự học có định hướng Nhận xét và phản hồi của giảng viên Lectures / Presentations Guided in-class practice (listening, speaking, reading, and writing) Individual and pair work Group work and task-based discussions Situational communication activities (role-plays, short dialogues) Guided self-learning Formative assessment Instructor feedback

TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN CHÁNH

[Handwritten signature]



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC

NỘI DUNG ÔN TẬP

Vị trí việc làm giảng viên đại học Khoa Ngoại ngữ

FL1441 - Tiếng Trung Quốc I
FL1441 - Chinese I

1. Thông tin chung về học phần (Course Information)

Tên học phần (Course Title)	Tiếng Trung Quốc I (Chinese I)	
Mã học phần (Course code)	FL1441	
Khối lượng <i>Work load</i>	3.0 tín chỉ (credits) - 4.67 ECTS	
	- Lý thuyết (<i>Lecture</i>)	30.0 tiết (2.0 periods)
	- Bài tập (<i>Exercise</i>)	30.0 tiết (2.0 periods)
	- Thí nghiệm (<i>Experiment</i>)	0.0 tiết (0.0 periods)
	- Giờ tự học (<i>Self-study</i>)	90.0 tiết (6.0 periods)
	Ghi chú: Số tiết tính theo thời lượng tiết học là 50 phút. <i>Note: A class period is 50 minutes.</i>	
Phương pháp giảng dạy <i>Teaching methods</i>	Học tập dựa trên thực hành (Practice-based learning) Học tập cộng tác (Cooperative learning) Khác	
Vai trò của học phần <i>Relation to curriculum</i>	Tự chọn (Elective course)	
Học phần điều kiện <i>Prerequisite courses</i>		
Ngôn ngữ giảng dạy <i>Language of instruction</i>	Tiếng Việt, Tiếng Trung	
Học kỳ (Semester)	3	
Giảng viên phụ trách <i>Lecturers in charge</i>	Bùi Thu Phương	
Qui mô lớp tối đa <i>Maximum group size</i>	35	

2. Mô tả học phần (Course description)

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, cấu tạo của chữ Hán, làm quen với cách viết chữ Hán. Sinh viên có thể nghe, nói và viết được những câu đơn giản, giao tiếp thường nhật ở trình độ sơ cấp; bước đầu tìm hiểu về đời sống, văn hóa và con người Trung Quốc. Ngoài ra, môn học cũng cung cấp cho sinh viên các kỹ năng làm việc nhóm, phát triển các kỹ năng cá nhân, phẩm chất đạo đức và thái độ cần thiết để làm việc cho công ty sau khi tốt nghiệp.

This module provides students with basic knowledge of Chinese including phonetics, vocabulary, grammar, Chinese characters and how to write them. Students will be able to listen, speak and write simple sentences, communicate in daily life at basic level, and explore China's life, culture and people. In addition, the course also provides students with teamwork skills, helps them develop personal skills, ethical qualities and attitudes needed to work for companies after graduation.

3. Nội dung giảng dạy (Course content)

Nội dung Content	CĐR học phần CLO	Hoạt động dạy và học Teaching & Learning Activities
第一课 你好 1.1. 语音 - 声母 b, p, m, f; d, t, n, l; g, h, k - 韵母 a, o, e, i, u, ü; ai, ei, ao, ou; 1.2. 汉字、笔画、部首及汉字书写规则 1.3. 生词 1.4. 注释 1.5. 课文 1.6. 练习 Unit 1: Hello 1.1. Phonetics - Initials: b, p, m, f; d, t, n, l; g, h, k - Finals: a, o, e, i, u, ü; ai, ei, ao, ou; 1.2. Introduction to Chinese characters: basic strokes, radicals, and stroke order rules 1.3. New words 1.4. Notes 1.5. Text (dialogue or reading passage) 1.6. Exercises	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	- Giảng viên: giảng bài, hướng dẫn học - Sinh viên: tham gia thảo luận, thực hành trên lớp; hoàn thành bài tập về nhà. - Instructor: delivers lessons and provides learning guidance - Students: participate in discussions and in-class practice; complete homework assignments.
第二课 汉语不太难 1.1. 语音 - 韵母 an, en, ang, eng, ong 1.2. 生词 1.3. 注释 1.4. 课文 1.5. 练习 Unit 2: Chinese is not too difficult 1.1. Phonetics - Finals: an, en, ang, eng, ong 1.2. New words 1.3. Notes 1.4. Text (Dialogue/Reading Passage) 1.5. Exercises	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	- Giảng viên: giảng bài, hướng dẫn học - Sinh viên: tham gia thảo luận, thực hành trên lớp; hoàn thành bài tập về nhà. - Instructor: delivers lessons and provides learning guidance - Students: participate in discussions and in-class practice; complete homework assignments.

第三课 谢谢 1.1. 语音 - 声母 j, q, x - 韵母 i, ia, ie, iao, iou, ian, iang, in, ing, iong; ü, üe, üan, ün 1.2. 生词 1.3. 注释 1.4. 课文 1.5. 练习 Unit 3. Thank you 1.1. Phonetics - Initials: j, q, x - Finals: i, ia, ie, iao, iou, ian, iang, in, ing, iong; ü, üe, üan, ün 1.2. New words 1.3. Notes 1.4. Text (Dialogue/Reading Passage) 1.5. Exercises	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	- Giảng viên: giảng bài, hướng dẫn học - Sinh viên: tham gia thảo luận, thực hành trên lớp; hoàn thành bài tập về nhà. - Instructor: delivers lessons and provides learning guidance - Students: participate in discussions and in-class practice; complete homework assignments.
第四课 你去哪儿? 1.1. 语音 - 声母 z, c, s - 韵母 -i, uo, uai, en, ua, uan, uen, uang, ueng 1.2. 生词 1.3. 注释 1.4. 课文 1.5. 练习 Unit 4. Where do you go? 1.1. Phonetics - Initials: z, c, s - Finals: -i, uo, uai, en, ua, uan, uen, uang, ueng 1.2. New words 1.3. Notes 1.4. Text (Dialogue/Reading Passage) 1.5. Exercises	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	- Giảng viên: giảng bài, hướng dẫn học - Sinh viên: tham gia thảo luận, thực hành trên lớp; hoàn thành bài tập về nhà. - Instructor: delivers lessons and provides learning guidance - Students: participate in discussions and in-class practice; complete homework assignments.
第五课 这是什么书? 1.1. 语音 - 声母 zh, ch, sh, r - 韵母 -i 1.2. 生词 1.3. 注释 1.4. 课文 1.5. 练习 Unit 5. What book is this? 1.1. Phonetics - Initials: zh, ch, sh, r - Finals: -i, 1.2. New words 1.3. Notes 1.4. Text (Dialogue/Reading Passage) 1.5. Exercises	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	- Giảng viên: giảng bài, hướng dẫn học - Sinh viên: tham gia thảo luận, thực hành trên lớp; hoàn thành bài tập về nhà. - Instructor: delivers lessons and provides learning guidance - Students: participate in discussions and in-class practice; complete homework assignments.

第五课 这是什么书? 1.1. 语音 - 声母 zh, chi, sh, r - 韵母 -i 1.2. 生词 1.3. 注释 1.4. 课文 1.5. 练习 Unit 5. What book is this? 1.1. Phonetics - Initials: zh, ch, sh, r - Finals: -i, 1.2. New words 1.3. Notes 1.4. Text (Dialogue/Reading Passage) 1.5. Exercises	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	- Giảng viên: giảng bài, hướng dẫn học - Sinh viên: tham gia thảo luận, thực hành trên lớp; hoàn thành bài tập về nhà. - Instructor: delivers lessons and provides learning guidance - Students: participate in discussions and in-class practice; complete homework assignments.
第六课 复习(一) 1.1. 生词 1.2. 课文 1.3. 练习 Unit 6. Review (一) 1.1. New words 1.2. Text (Dialogue/Reading Passage) 1.3. Exercises	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	- Giảng viên: giảng bài, hướng dẫn học - Sinh viên: tham gia thảo luận, thực hành trên lớp; hoàn thành bài tập về nhà. - Instructor: delivers lessons and provides learning guidance - Students: participate in discussions and in-class practice; complete homework assignments.

第七课 我学习汉语 1.1. 生词 1.2. 注释 1.3. 语音 1.4. 课文 1.5. 练习 Unit 7. I study English 1.1. New words 1.2. Notes 1.3. Phonetics 1.4. Text (Dialogue/Reading Passage) 1.4. Exercises	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	- Giảng viên: giảng bài, hướng dẫn học - Sinh viên: tham gia thảo luận, thực hành trên lớp; hoàn thành bài tập về nhà. - Instructor: delivers lessons and provides learning guidance - Students: participate in discussions and in-class practice; complete homework assignments.
第九课 苹果一斤多少钱 1.1. 生词 1.2. 注释 1.3. 语音 1.4. 课文 1.5. 练习 Unit 9. How much is a kilogram apple? 1.1. New words 1.2. Notes 1.3. Phonetics 1.4. Text (Dialogue/Reading Passage) 1.5. Exercises	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	- Giảng viên: giảng bài, hướng dẫn học - Sinh viên: tham gia thảo luận, thực hành trên lớp; hoàn thành bài tập về nhà. - Instructor: delivers lessons and provides learning guidance - Students: participate in discussions and in-class practice; complete homework assignments.
第十课 我换人民币 1.1. 生词 1.2. 注释 1.3. 语音 1.4. 课文 1.5. 练习 Unit 10. I want to exchange currency 1.1. New words 1.2. Notes 1.3. Phonetics 1.4. Text (Dialogue/Reading Passage) 1.5. Exercises	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	- Giảng viên: giảng bài, hướng dẫn học - Sinh viên: tham gia thảo luận, thực hành trên lớp; hoàn thành bài tập về nhà. - Instructor: delivers lessons and provides learning guidance - Students: participate in discussions and in-class practice; complete homework assignments.



TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI PHÒNG
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC

NỘI DUNG ÔN TẬP

Vị trí việc làm giảng viên đại học Khoa Ngoại ngữ

FL1441 - Tiếng Trung Quốc I
FL1441 - Chinese I

1. Thông tin chung về học phần (Course Information)

Tên học phần (Course Title)	Tiếng Trung Quốc I (Chinese I)	
Mã học phần (Course code)	FL1441	
Khối lượng <i>Work load</i>	3.0 tín chỉ (credits) - 4.67 ECTS	
	- Lý thuyết (<i>Lecture</i>)	30.0 tiết (2.0 periods)
	- Bài tập (<i>Exercise</i>)	30.0 tiết (2.0 periods)
	- Thí nghiệm (<i>Experiment</i>)	0.0 tiết (0.0 periods)
	- Giờ tự học (<i>Self-study</i>)	90.0 tiết (6.0 periods)
	Ghi chú: Số tiết tính theo thời lượng tiết học là 50 phút. <i>Note: A class period is 50 minutes.</i>	
Phương pháp giảng dạy <i>Teaching methods</i>	Học tập dựa trên thực hành (Practice-based learning) Học tập cộng tác (Cooperative learning) Khác	
Vai trò của học phần <i>Relation to curriculum</i>	Tự chọn (Elective course)	
Học phần điều kiện <i>Prerequisite courses</i>		
Ngôn ngữ giảng dạy <i>Language of instruction</i>	Tiếng Việt, Tiếng Trung	
Học kỳ (Semester)	3	
Giảng viên phụ trách <i>Lecturers in charge</i>	Bùi Thu Phương	
Qui mô lớp tối đa <i>Maximum group size</i>	35	

2. Mô tả học phần (Course description)

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, cấu tạo của chữ Hán, làm quen với cách viết chữ Hán. Sinh viên có thể nghe, nói và viết được những câu đơn giản, giao tiếp thường nhật ở trình độ sơ cấp; bước đầu tìm hiểu về đời sống, văn hóa và con người Trung Quốc. Ngoài ra, môn học cũng cung cấp cho sinh viên các kỹ năng làm việc nhóm, phát triển các kỹ năng cá nhân, phẩm chất đạo đức và thái độ cần thiết để làm việc cho công ty sau khi tốt nghiệp.



TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI PHÒNG
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC

NỘI DUNG ÔN TẬP

Vị trí việc làm giảng viên đại học Khoa Ngoại ngữ

FL1431 - Tiếng Nhật I
FL1431 - JAPANESE I

1. Thông tin chung về học phần (Course Information)

Tên học phần (Course Title)	Tiếng Nhật I (JAPANESE I)	
Mã học phần (Course code)	FL1431	
Khối lượng <i>Work load</i>	3.0 tín chỉ (credits) - 4.67 ECTS	
	- Lý thuyết (<i>Lecture</i>)	30.0 tiết (2.0 periods)
	- Bài tập (<i>Exercise</i>)	30.0 tiết (2.0 periods)
	- Thí nghiệm (<i>Experiment</i>)	0.0 tiết (0.0 periods)
	- Giờ tự học (<i>Self-study</i>)	90.0 tiết (6.0 periods)
Ghi chú: Số tiết tính theo thời lượng tiết học là 50 phút. <i>Note: A class period is 50 minutes.</i>		
Phương pháp giảng dạy <i>Teaching methods</i>	Học tập kết hợp (Blended learning) Học tập dựa trên thực hành (Practice-based learning) Học tập cộng tác (Cooperative learning) Khác	
Vai trò của học phần <i>Relation to curriculum</i>	Tự chọn (Elective course)	
Học phần điều kiện <i>Prerequisite courses</i>		
Ngôn ngữ giảng dạy <i>Language of instruction</i>	Tiếng Việt, Tiếng Nhật	
Học kỳ (Semester)	3	
Giảng viên phụ trách <i>Lecturers in charge</i>	Trần Lan Phương	
Qui mô lớp tối đa <i>Maximum group size</i>	35	

2. Mô tả học phần (Course description)

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng nhất về tiếng Nhật ở trình độ N5 (tương đương trình độ A1 theo Khung tham chiếu Châu Âu (CEFR)). Sinh viên hình thành kỹ năng giao tiếp cơ bản trong các tình huống hằng ngày như chào hỏi, giới thiệu về bản thân, đồ vật, địa điểm; tìm hiểu về đời sống, văn hóa và con người Nhật Bản. Ngoài ra, học phần cũng cung cấp cho sinh viên các kỹ năng làm việc nhóm, phát triển các kỹ năng cá nhân, phẩm chất đạo đức và thái độ cần thiết để làm việc cho công ty sau khi tốt nghiệp.

This course provides students with the most basic knowledge of Japanese at the N5 level (equivalent to A1 level according to the Common European Framework of Reference for Languages (CEFR)). Students develop basic communication skills in everyday situations such as greetings, introducing themselves, objects, places; learning about life, culture and people of Japan. In addition, the course also provides students with teamwork skills, develops personal skills, moral qualities and attitudes necessary to work for a company after graduation. 

3. Nội dung giảng dạy (Course content)

Nội dung <i>Content</i>	CĐR học phần <i>CLO</i>	Hoạt động dạy và học <i>Teaching & Learning Activities</i>
かな入門 第1 課: 自己紹介、他人紹介 新しい言葉 文型(p.6) : 私はマイク・ミラーです。サントスさんは学生じゃありません。ミラーさんは会社員ですか。サントスさんも会社員です。 練習A (p.8) 練習B (p.9-10) 練習C (p.11) 会話「初めまして」(p.7) 問題 (p.12-13) Read and write Hiragana, Katakana Lesson 1: Introduce yourself, others Vocabulary Sentence Patterns (p.6):I am Mike Miller.Mr.Santos is not a student.Is Mr. Miller a company employee?Mr.Santos is also a company employee. Practice A (p.8) Practice B (p.9-10) Practice C (p.11) Conversation: How do you do?(p.7) Exercises (p.12-13)	CLO1 , CLO2 , CLO3 , CLO4	Giảng viên: Giảng bài Hướng dẫn sinh viên luyện tập. Sinh viên: Lĩnh hội các vấn đề Tham gia thảo luận (cá nhân và nhóm) Thực hành (cá nhân và nhóm) Hoàn thành bài tập Tự học và hoàn thành bài tập trên LMS Lecturer: Lecturing Guiding students in practice. Students: Learning Participating in discussions (individual and group), Practicing (individual and group) Completing in-class exercises Self-studying and doing exercises on LMS
第2 課 物や所有物の紹介 新しい言葉 文型 (p.14): これは辞書です。それは私の傘です。この本は私のです。 練習A (p.16) 練習B (p.17-18) 練習C (p.19) 会話「これからお世話になります」(p.15) 問題(p.20-21) Lesson 2: Introduce objects Vocabulary Sentence Patterns (p.14):This is a dictionary.That is my umbrella.This book is mine. Practice A (p.16) Practice B (p.17-18) Practice C (p.19) Conversation: This is just a token. (p.15) Exercises (p.10-21)	CLO1 , CLO2 , CLO3 , CLO4	Giảng viên: Giảng bài Hướng dẫn sinh viên luyện tập. Sinh viên: Lĩnh hội các vấn đề Tham gia thảo luận (cá nhân và nhóm) Thực hành (cá nhân và nhóm) Hoàn thành bài tập Tự học và hoàn thành bài tập trên LMS Lecturer: Lecturing Guiding students in practice. Students: Learning Participating in discussions (individual and group), Practicing (individual and group) Completing in-class exercises Self-studying and doing exercises on LMS

第3課 場所、製品の原産地、製品価格の紹介 新しい言葉 文型 (p.22): ここは食堂です。エレベーターはあそこです。 練習A (p.24) 練習B (p.25-26) 練習C (p.27) 会話 これをください」 (p.23) 問題 (p.28-29) Lesson 3: Introduce places and origin of products Vocabulary Sentence Patterns (p.22): This is a dining hall. Elevator is over there. Practice A (p.24) Practice B (p.25-26) Practice C (p.27) Conversation: I'll take it (p.23) Exercises (p.28-29)	CLO1 , CLO2 , CLO3 , CLO4	Giảng viên: Giảng bài Hướng dẫn sinh viên luyện tập. Sinh viên: Lĩnh hội các vấn đề Tham gia thảo luận (cá nhân và nhóm) Thực hành (cá nhân và nhóm) Hoàn thành bài tập Tự học và hoàn thành bài tập trên LMS Lecturer: Lecturing Guiding students in practice. Students: Learning Participating in discussions (individual and group), Practicing (individual and group) Completing in-class exercises Self-studying and doing exercises on LMS
第4課 時間の言い方(～時、～分)、動詞の活用方法(肯定文、否定文) 新しい言葉 文型 (p.32): 今4時5分です。私は毎朝6時に起きます。私はきのう勉強しま した。 練習A (p.34) 練習B (p.35-36) 練習C (p.37) 会話 そちらは何時までですか」 (p.33) 問題(p.38-39) Lesson 4: Using time expressions (hours, minutes) and conjugating verbs Vocabulary Sentence Patterns (p.32): It is five past four now. I get up at six in the morning. I studied yesterday. Practice A (p.34) Practice B (p.35-36) Practice C (p.37) Conversation: What are your opening hours? (p.33) Exercises (p.38-39)	CLO1 , CLO2 , CLO3 , CLO4	Giảng viên: Giảng bài Hướng dẫn sinh viên luyện tập. Sinh viên: Lĩnh hội các vấn đề Tham gia thảo luận (cá nhân và nhóm) Thực hành (cá nhân và nhóm) Hoàn thành bài tập Tự học và hoàn thành bài tập trên LMS Lecturer: Lecturing Guiding students in practice. Students: Learning Participating in discussions (individual and group), Practicing (individual and group) Completing in-class exercises Self-studying and doing exercises on LMS

第5課 時間(曜日、日付、月)と移動を表す動詞の言い方 新しい言葉 文型 (p.40): 私は京都へ行きます。私はタクシーでうちへ帰ります。私は家族と日本へ来ました。練習A (p.42) 練習B (p.43-44) 練習C (p.45) 会話 この電車は甲子園へ行きますか」(p.41) 問題(p.46-47) Lesson 5: Using time expressions (months, dates) and verbs indicating movements Vocabulary Sentence Patterns (p.40):I (will) go to Kyoto.I (will) go home by taxi.I came to Japan with my family. Practice A (p.42) Practice B (p.43-44) Practice C (p.45) Conversation: Does this train go to Koshien? (p.41) Exercises (p.46-47)	CLO1 , CLO2 , CLO3 , CLO4	Giảng viên: Giảng bài Hướng dẫn sinh viên luyện tập. Sinh viên: Lĩnh hội các vấn đề Tham gia thảo luận (cá nhân và nhóm) Thực hành (cá nhân và nhóm) Hoàn thành bài tập Tự học và hoàn thành bài tập trên LMS Lecturer: Lecturing Guiding students in practice. Students: Learning Participating in discussions (individual and group), Practicing (individual and group) Completing in-class exercises Self-studying and doing exercises on LMS
第6課 他動詞と招待の使い方 新しい言葉 文型 (p.48): 私は本を読みます。私は駅で新聞を買います。一緒に神戸へ行きませんか。ちょっと休みましょう。練習A (p.50) 練習B (p.51-52) 練習C (p.53) 会話 一緒に行きませんか」(p.49) 問題(p.54-55) Lesson 6: Use transitive verbs Vocabulary Sentence Patterns (p.48):I read a book.I buy a newspaper at the station.Won't you come to Kobe with me?Let's take a rest for a little bit. Practice A (p.50) Practice B (p.51-52) Practice C (p.53) Conversation: Won't you join us? (p.49) Exercises (p.54-55)	CLO1 , CLO2 , CLO3 , CLO4	Giảng viên: Giảng bài Hướng dẫn sinh viên luyện tập. Sinh viên: Lĩnh hội các vấn đề Tham gia thảo luận (cá nhân và nhóm) Thực hành (cá nhân và nhóm) Hoàn thành bài tập Tự học và hoàn thành bài tập trên LMS Lecturer: Lecturing Guiding students in practice. Students: Learning Participating in discussions (individual and group), Practicing (individual and group) Completing in-class exercises Self-studying and doing exercises on LMS
復習(文法) Review grammatical structures	CLO1 , CLO3 , CLO4	Giảng viên: Hướng dẫn sinh viên luyện tập. Sinh viên: Thực hành trên lớp, Hoàn thành bài ôn tập. Lecturer: Guiding students in practice. Students: Practicing in class. Completing review exercises.

Decision No.: .

